VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện
Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 155 + 156)

Phụ lục C
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT
DÀNH CHO TRUNG QUỐC
(Kèm theo Nghị định số 129/2022/NĐ-CP
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 56						
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	- - Từ bông	5	5	5	5	5	5
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**						
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	12	12	12	12	12	12
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**						
	- Bằng filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12	12	12	12	12	12
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12	12	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	12	12	12	12	12	12
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**						
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
5604.90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0	0	0	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0	0	0	0	0	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**						
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.90	- Loại khác:						
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	12	12	12	12	12	12
5607.90.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**						
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:						
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:						
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0	0	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5703.21.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.29	- - Loại khác:						
5703.29.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5703.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.31.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.39	- - Loại khác:						
5703.39.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ đay:						
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
	- Từ bông:						
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:						
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**						
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	- - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5801.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5801.22.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5801.23.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.26.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.31.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.36.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5801.37.11	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.12	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5801.37.91	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5801.37.92	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
5801.90.11	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5801.90.19	- - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5801.90.99	- - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
58.02	**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**						
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12	12	12	12
5802.10.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**						
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**						
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5804.10.19	- - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.10.29	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.10.99	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.29.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	12	12	12	12	12	12
58.05	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)**						
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	12	12	12	12	12	12
5806.10.20	- - Từ bông	12	12	12	12	12	12
5806.10.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:						
5806.20.10	- - Băng loại dùng để quấn tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5806.20.90	- - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Vải dệt thoi khác:						
5806.31	- - Từ bông:						
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**						
5807.10.00	- Dệt thoi	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5807.90	- Loại khác:						
5807.90.10	- - Vải không dệt	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5807.90.90	- - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**						
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12	12	12	12	12	12
5811.00.90	- Loại khác	12	12	12	12	12	12
	Chương 59						
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:						
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0	0	0	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon**						
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:						
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3	3	3	3	3	3
5902.10.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	9	8	7	6	5	4
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5903.10.10	- - Vải lót	0	0	0	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0	0	0	0
5903.90	- Loại khác:						
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5903.90.90	- - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**						
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:						
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**						
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**						
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này**						
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5911.32.00	- - Định lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:						
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 60						
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc						
60.01	**Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	0	0	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):						
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12	12	12	12	12	12
6001.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6001.91.00	- - Từ bông	12	12	12	12	12	12
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6001.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6001.99.00.10	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	12	12	12	12	12	12
6001.99.00.90	- - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01**						
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**						
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:						
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	12	12	12
6005.22.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12	12	12
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	12	12	12
6005.24.00	- - Đã in	12	12	12	12	12	12
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	12	12	12	12	12	12
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6005.36.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12	12	12
6005.37.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12	12	12
6005.38.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
6005.39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12	12	12
6005.39.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
6005.90	- Loại khác:						
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6006.22.00	- - Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6006.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	12	12	12
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12	12	12	12
6006.31.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
6006.32	- - Đã nhuộm:						
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	12	12	12
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12	12	12	12
6006.32.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6006.33.90	- - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6006.34	- - Đã in:						
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:						
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.44	- - Đã in:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 61						
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc						
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**						
6101.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**						
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6103.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6103.42.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
	- Bộ com-lê:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**						
6105.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.07	**Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6107.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6107.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:						
6108.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6108.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6109.10	- Từ bông:						
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	- - Từ lông cừu	0	0	0	0	0	0
6110.12.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	0	0	0
6110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**						
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6111.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**						
	- Bộ quần áo thể thao:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6112.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6112.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**						
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**						
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**						
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):						
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						
6115.30.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc**						
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:						
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	0	0	0	0	0	0
6116.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**						
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:						
6117.10.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:						
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:						
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 62						
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc						
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**						
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6201.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.30	- Từ bông:						
6201.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6201.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm						
6201.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
6201.90.11	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ ramie:						
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**						
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6202.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6202.30	- Từ bông:						
6202.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6202.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6202.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6202.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.90.10	- - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6202.90.20	- - Từ ramie	0	0	0	0	0	0
6202.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**						
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Từ tơ tằm:						
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6203.22	- - Từ bông:						
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6203.32	- - Từ bông:						
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.42	- - Từ bông:						
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	0	0	0	0	0	0
6203.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6203.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.12	- - Từ bông:						
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.22	- - Từ bông:						
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6204.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.32	- - Từ bông:						
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân :						
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6204.42	- - Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.52	- - Từ bông:						
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**						
6205.20	- Từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	0
6205.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	0
6205.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	0
6205.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6206.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6206.30	- Từ bông:						
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6206.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6207.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6207.21	- - Từ bông:						
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6207.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6207.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6207.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6208.21	- - Từ bông:						
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6208.91	- - Từ bông:						
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:						
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6208.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**						
6209.20	- Từ bông:						
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6209.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	0	0	0	0	0	0
6209.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**						
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:						
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:						
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:						
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6210.20.40	- - Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	0
6210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:						
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6210.30.40	- - Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	0
6210.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6210.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6210.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211.32	- - Từ bông:						
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	0	0	0	0	0	0
6211.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6211.33.40	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	0	0	0	0	0	0
6211.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6211.39.40	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	0	0	0	0	0	0
6211.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211.42	- - Từ bông:						
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
6211.42.30	- - - Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0
6211.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	0	0	0	0	0	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0	0	0	0	0	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	0	0	0	0	0	0
6211.43.70	- - - Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0
6211.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.49.50	- - - Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6211.49.60	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**						
6212.10	- Xu chiêng:						
	- - Từ bông:						
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6212.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6212.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6212.20	- Gen và quần gen:						
6212.20.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6212.20.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6212.30.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6212.90	- Loại khác:						
	- - Từ bông:						
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	0
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	0
6212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	0
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	0
6212.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**						
6213.20	- Từ bông:						
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**						
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6214.40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	18	16	14	12	10	8
6214.90.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**						
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay**						
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**						
6217.10	- Phụ kiện may mặc:						
6217.10.10	- - Đai Ju đô	20	20	20	20	20	20
6217.10.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
6217.90.00	- Các chi tiết	0	0	0	0	0	0
	Chương 63						
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn						
63.01	**Chăn và chăn du lịch**						
6301.10.00	- Chăn điện	0	0	0	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:						
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:						
6301.40.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6301.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:						
6301.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	- - - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	- - - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:						
6302.51	- - Từ bông:						
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6302.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.59.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0	0
6302.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6302.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0	0
6302.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6303.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6304.19	- - Loại khác:						
6304.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	0	0	0	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6304.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	0	0	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**						
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	- - Mới:						
6305.10.11	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:						
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):						
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:						
6306.40.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6306.90	- Loại khác:						
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6306.90.91	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6306.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**						
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:						
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6307.10.20	- - Từ phớt	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6307.10.90	- - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0	0
6307.90	- Loại khác:						
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0	0	0	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:						
6307.90.61	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	0	0
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	18	16	14	12	10	8
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	90	80	70	60	50	40
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6310.10	- Đã được phân loại:						
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	45	40	35	30	25	20
6310.10.90	- - Loại khác	45	40	35	30	25	20
6310.90	- Loại khác:						
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	45	40	35	30	25	20
6310.90.90	- - Loại khác	45	40	35	30	25	20
	Chương 64						
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên						
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**						
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:						
6401.92.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6401.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6401.99	- - Loại khác:						
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	0	0	0	0	0	0
6401.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**						
	- Giày, dép thể thao:						
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6402.19	- - Loại khác:						
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	0	0	0	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:						
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**						
	- Giày, dép thể thao:						
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0	0
6403.19	- - Loại khác:						
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6403.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	0	0	0	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:						
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0	0	0	0
6403.59	- - Loại khác:						
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:						
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	0	0	0	0	0	0
6403.91.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6403.99	- - Loại khác:						
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.99.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**						
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:						
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0	0
6404.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6404.19	- - Loại khác:						
6404.19.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6404.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0	0
64.05	**Giày, dép khác**						
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**						
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:						
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6406.20.10	- - Bằng cao su	30	30	30	30	30	30
6406.20.20	- - Bằng plastic	30	30	30	30	30	30
6406.90	- Loại khác:						
6406.90.10	- - Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0
	- - Bằng kim loại:						
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	0	0	0	0	0	0
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Bằng cao su:						
6406.90.41	- - - Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0
6406.90.42	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Bằng plastic:						
6406.90.51	- - - Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0
6406.90.52	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 65						
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng						
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	0	0	0	0	0	0
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	0	0	0	0	0	0
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**						
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	0	0	0	0	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	0	0	0	0	0	0
6505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**						
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:						
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	0	0	0	0	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6506.99.10	- - - Bằng da lông	0	0	0	0	0	0
6506.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	0	0	0	0	0	0
	Chương 66						
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên						
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**						
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	0	0	0	0	0	0
6601.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	0	0	0	0	0	0
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**						
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	0	0	0	0	0	0
6603.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	0	0	0	0	0	0
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	0	0	0	0	0	0
	Chương 67						
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người						
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	0	0	0	0	0	0
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**						
6702.10.00	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	0
6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác:						
6702.90.10	- - Bằng giấy	0	0	0	0	0	0
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
6702.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	0	0	0	0	0	0
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:						
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	0	0	0	0	0	0
6704.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6704.20.00	- Bằng tóc người	0	0	0	0	0	0
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	Chương 68						
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự						
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	0	0	0	0	0	0
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**						
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	0	0	0	0	0	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	0
6802.23.00	- - Đá granit	0	0	0	0	0	0
6802.29	- - Đá khác:						
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	0	0	0	0	0	0
6802.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:						
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
6802.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	0	0	0	0	0	0
6802.93	- - Đá granit:						
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	0	0	0	0	0	0
6802.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6802.99.00	- - Đá khác	0	0	0	0	0	0
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	0	0	0	0	0	0
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**						
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:						
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	20	20	20	20	20	20
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	0	0	0	0	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20	20	20	20	20	20
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**						
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	0	0	0	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**						
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6806.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**						
6807.10.00	- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
6807.90	- Loại khác:						
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**						
6808.00.20	- Ngói lợp mái	0	0	0	0	0	0
6808.00.40	- Tấm lát (tiles) khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6808.00.91	- - Từ xơ thực vật	0	0	0	0	0	0
6808.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**						
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:						
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
6809.19	- - Loại khác:						
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0	0
6809.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6809.90	- Các sản phẩm khác:						
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
6809.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**						
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:						
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	31,5	28	24,5	21	17,5	14
6810.19	- - Loại khác:						
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	31,5	28	24,5	21	17,5	14
6810.19.90	- - - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Các sản phẩm khác:						
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:						
6810.91.10	- - - Cọc xây dựng bằng bê tông	35	35	35	35	35	35
6810.91.90	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
6810.99.00	- - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**						
6811.40	- Chứa amiăng:						
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0	0
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	0	0	0	0	0	0
6811.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0	0
6811.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	0	0	0	0	0	0
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0	0
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	0	0	0	0	0	0
6811.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6811.89	- - Các sản phẩm khác:						
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0	0
6811.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**						
6812.80	- Bằng crocidolite:						
6812.80.20	- - Quần áo	0	0	0	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:						
6812.91.10	- - - Quần áo	0	0	0	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6812.99	- - Loại khác:						
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	0	0
6812.99.30	- - - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	0	0
6812.99.40	- - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:						
6812.99.51	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0	0	0	0
6812.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**						
6813.20	- Chứa amiăng:						
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**						
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:						
6815.11.00	- - Xơ carbon	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6815.12.00	- - Vải dệt từ xơ carbon	0	0	0	0	0	0
6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon:						
6815.13.10	- - - Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0	0
6815.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6815.19	- - Loại khác:						
6815.19.10	- - - Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0	0
6815.19.20	- - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	0	0	0	0	0	0
6815.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	0	0	0	0	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:						
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	0	0	0	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 69						
	Đồ gốm, sứ						
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	0	0	0	0	0	0
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6902.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	10	10	10	10	10	10
6902.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	10	10	10	10	10	10
6902.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**						
6903.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	0	0	0	0	0	0
6903.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	0	0	0	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**						
6904.10.00	- Gạch xây dựng	35	35	35	35	35	35
6904.90.00	- Loại khác	35	35	35	35	35	35
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6905.10.00	- Ngói lợp mái	45	45	45	45	45	45
6905.90.00	- Loại khác	45	45	45	45	45	45
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	31,5	28	24,5	21	17,5	14
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**						
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:						
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng:						
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
	- - - Loại khác:						
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	35	35	35	35	35	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
	- - - Loại khác:						
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
	- - - Loại khác:						
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	35	35	35	35	35	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:						
	- - Không tráng men:						
6907.30.11	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	45	45	45	45	45	45
6907.30.19	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- - Loại khác:						
6907.30.91	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	45	45	45	45	45	45
6907.30.99	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:						
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	20	20	20	20	20	20
	- - Các sản phẩm khác, có mặt lớn nhất có thể nhìn thấy sau khi ghép không quá 49 cm^2:						
6907.40.21	- - - Không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.40.22	- - - Đã tráng men	45	45	45	45	45	45
	- - Loại khác:						
6907.40.91	- - - Không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.40.92	- - - Đã tráng men	35	35	35	35	35	35
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:						
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**						
6910.10.00	- Bằng sứ	35	35	35	35	35	35
6910.90.00	- Loại khác	35	35	35	35	35	35
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**						
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	35	35	35	35	35	35
6911.90.00	- Loại khác	35	35	35	35	35	35
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	33,3	31,5	29,8	28	26,3	24,5
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**						
6913.10	- Bằng sứ:						
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30	30	30	30	30	30
6913.10.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
6913.90	- Loại khác:						
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6913.90.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**						
6914.10.00	- Bằng sứ	27	24	21	18	15	12
6914.90.00	- Loại khác	27	24	21	18	15	12
	Chương 70						
	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh						
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0	0	0	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**						
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0	0	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	0	0	0	0	0	0
	- Dạng ống:						
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0	0
7002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:						
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	0	0	0	0	0	0
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0	0	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:						
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0	0
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
	- Dạng tấm không có cốt lưới:						
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7003.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7003.19	- - Loại khác:						
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7003.19.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7003.19.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:						
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7003.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
7003.30	- Dạng hình:						
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7003.30.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7004.20.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7004.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
7004.90	- Loại kính khác:						
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7004.90.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7004.90.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- Kính không có cốt lưới khác:						
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:						
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7005.21.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7005.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7005.29	- - Loại khác:						
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7005.29.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7005.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7005.30	- Kính có cốt lưới:						
7005.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	30	30	30	30	30	30
7005.30.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**						
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).**						
	- Kính tôi an toàn:						
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20	20	20	20	20	20
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:						
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
7007.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:						
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	18	16	14	12	10	8
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:						
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
7007.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7008.00.00	**Kính hộp nhiều lớp**	25	25	25	25	25	25
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**						
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	20	20	20	20	20	20
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7009.91.00	- - Chưa có khung	25	25	25	25	25	25
7009.92.00	- - Có khung	30	30	30	30	30	30
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**						
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	0	0	0	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	0	0	0	0	0	0
7010.90	- Loại khác:						
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	0	0	0	0	0	0
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	0	0	0	0	0	0
7010.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự**						
7011.10	- Dùng cho đèn điện:						
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	0	0	0	0	0	0
7011.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**						
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	35	35	35	35	35	35
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	30	30	30	30	30	30
7013.28.00	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	30	30	30	30	30	30
7013.37.00	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	30	30	30	30	30	30
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	35	35	35	35	35	35
7013.49.00	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:						
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	27	24	21	18	15	12
7013.99.00	- - Loại khác	14,3	13,5	12,8	12	11,3	10,5
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**						
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**						
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
7015.90	- Loại khác:						
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**						
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	25	25	25	25	25	25
7016.90.00	- Loại khác	45	45	45	45	45	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**						
7017.10	- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 ^{o}C	0	0	0	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**						
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:						
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	27	24	21	18	15	12
7018.10.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	0	0
7018.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	27	24	21	18	15	12
7018.90.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)**						
	- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:						
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.13.00	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	0	0	0	0	0	0
7019.14.00	- - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	0	0	0	0	0	0
7019.15.00	- - Chiếu (mat) được liên kết hóa học	0	0	0	0	0	0
7019.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải được liên kết bằng cơ học:						
7019.61.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.62.00	- - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.63.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
7019.64.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
7019.65.00	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0	0	0	0
7019.66.00	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	0	0	0	0	0	0
7019.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt được liên kết hóa học:						
7019.71.00	- - Voan (tấm mỏng)	0	0	0	0	0	0
7019.72.00	- - Vải dệt khổ đóng khác	0	0	0	0	0	0
7019.73.00	- - Vải dệt khổ mở khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh:						
7019.80.10	- - Len thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7019.80.20	- - Các sản phẩm từ len thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7019.90	- Loại khác:						
7019.90.20	- - Rèm (blinds)	0	0	0	0	0	0
7019.90.30	- - Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7019.90.40	- - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0	0	0	0
7019.90.50	- - Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**						
	- Khuôn bằng thủy tinh:						
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0	0	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	36	32	28	24	20	16
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	0	0	0	0	0	0
7020.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 71						
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:						
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0	0	0	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:						
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:						
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:						
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7104.10	- Thạch anh áp điện:						
7104.10.10	- - Chưa được gia công	0	0	0	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7104.21.00	- - Kim cương	0	0	0	0	0	0
7104.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7104.91.00	- - Kim cương	0	0	0	0	0	0
7104.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**						
7105.10.00	- Của kim cương	0	0	0	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0	0	0	0	0
7108.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						
	- Bạch kim:						
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7110.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Paladi:						
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rodi:						
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:						
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**						
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:						
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:						
7113.11.10	- - - Bộ phận	27	24	21	18	15	12
7113.11.90	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.19.10	- - - Bộ phận	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7113.19.90	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:						
7113.20.10	- - Bộ phận	27	24	21	18	15	12
7113.20.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	27	24	21	18	15	12
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	27	24	21	18	15	12
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	27	24	21	18	15	12
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	27	24	21	18	15	12
7115.90	- Loại khác:						
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	27	24	21	18	15	12
7115.90.20	- - Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	27	24	21	18	15	12
7115.90.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**						
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	27	24	21	18	15	12
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	27	24	21	18	15	12
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**						
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:						
7117.11.10	- - - Bộ phận	27	24	21	18	15	12
7117.11.90	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
7117.19	- - Loại khác:						
7117.19.10	- - - Vòng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.19.90	- - - Bộ phận	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.90	- Loại khác:						
7117.90.10	- - Vòng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.90.20	- - Các đồ trang sức khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Bộ phận:						
7117.90.94	- - - Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.90.99	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
71.18	**Tiền kim loại**						
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:						
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	27	24	21	18	15	12
7118.10.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
7118.90	- Loại khác:						
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, loại pháp định hoặc không phải loại pháp định	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại pháp định	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7118.90.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10

(Xem tiếp Công báo số 159 + 160)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng